

# THỰC TRẠNG NĂNG LỰC TRÍ TUỆ VÀ MỘT SỐ CHỈ SỐ TÂM LÝ CỦA SINH VIÊN CÁC MÔN THỂ THAO CHUYÊN SÂU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

TS. Phạm Duy Hải<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Trên cơ sở đánh giá thực trạng về năng lực trí tuệ (NLTT), khả năng chú ý (KNCY), trí nhớ và thời gian phản xạ vận động (TG PXVD), nghiên cứu tiến hành xác định mối quan hệ (mối tương quan) giữa khả năng chú ý, năng lực trí nhớ với thời gian phản xạ vận động của sinh viên các môn Thể thao chuyên sâu (TTCS) tại trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao (TĐTT) Hà Nội, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo về tâm lý và kết quả đào tạo của sinh viên Nhà trường, đồng thời giúp các giảng viên điều chỉnh quá trình giảng dạy, huấn luyện hợp lý nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên Nhà trường trong giai đoạn hiện nay.

**Từ khóa:** Năng lực trí tuệ, một số chỉ số tâm lý, sinh viên Thể thao chuyên sâu, trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội.

**Summary:** Based on an assessment of the current status of intellectual capacity, attentional capabilities, memory, and motor reflex reaction time of specialized sports students at Hanoi University of Sports and Physical Education, this study aims to determine the correlations between attentional abilities, memory capacity, and motor reflex reaction time. The research seeks to improve the effectiveness of psychological training and academic outcomes for university students. Additionally, it aims to assist instructors in adapting their teaching methods and training strategies to enhance the quality of education for students at the university during the current period.

**Keywords:** Intellectual capacity, some psychological indicators, specialized students, Hanoi University of Physical Education and Sports

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Muốn đánh giá chính xác hiệu quả tác động của việc tập luyện TĐTT theo các chương trình đào tạo đang được áp dụng có ảnh hưởng như thế nào đến sự biến đổi năng lực trí nhớ và các chỉ số tâm lý của cơ thể thì đối tượng chính được các nhà nghiên cứu quan tâm, lựa chọn là các sinh viên, vận động viên ở các trường Đại học TĐTT, các trường năng khiếu TĐTT và các trung tâm TĐTT... trong đó sinh viên trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội là đối tượng được đào tạo rất cơ bản, có hệ thống và khoa học. Cho đến nay, các nghiên cứu về tâm lý còn chưa nhiều đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào đi sâu nghiên cứu về tâm lý cho sinh viên trong đó có nghiên cứu về NLTT và một số chỉ số tâm lý của sinh viên trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội trong quá trình đào tạo tại trường. Chính vì vậy, vấn đề nghiên cứu: Thực trạng NLTT và

một số chỉ số tâm lý của sinh viên các môn TTCS tại trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội là vô cùng cần thiết.

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: Phân tích và tổng hợp tài liệu; Phỏng vấn, tọa đàm; Kiểm tra tâm lý và toán học thống kê.

Nghiên cứu được tiến hành trên 229 sinh viên trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội (160 nam và 69 nữ) thuộc các môn TTCS: Điền kinh, Thể dục, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông và Võ.

## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

### 2.1. Thực trạng về NLTT và một số chỉ số tâm lý của sinh viên các môn TTCS tại trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội

#### 2.1.1. Thực trạng NLTT của sinh viên

Kết quả nghiên cứu chỉ số IQ (test Raven) trung bình và sự phân bố NLTT của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS được trình bày

1. Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội

**Bảng 1. Chỉ số IQ của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS**

Môn chuyên sâu	Chỉ số IQ				t	P
	Nam (1)		Nữ (2)			
	n	$\bar{x} \pm \delta$	n	$\bar{x} \pm \delta$		
Điền kinh	23	103.38±14.77	10	102.28±15.55	0.19	>0.05
Thể dục	24	110.97±15.56	15	108.82±15.03	0.429	>0.05
Bóng chuyền	26	101.13±14.98	12	98.89±14.66	0.435	>0.05
Bóng đá	21	104.17±15.04	4	101.13±15.52	0.361	>0.05
Bóng rổ	25	104.65±15.02	9	101.33±14.98	0.57	>0.05
Cầu lông	26	104.87±14.88	9	100.89±15.33	0.676	>0.05
Võ	15	103.89±15.17	10	100.97±14.49	0.484	>0.05
<b>Chung</b>	<b>160</b>	<b>104.74±15.05</b>	<b>69</b>	<b>102.55±15.02</b>	<b>1,014</b>	<b>&gt;0.05</b>

**Bảng 2. Sự phân bố NLTT của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS**

Môn chuyên sâu	Giới tính	n	Tỷ lệ % sinh viên thuộc các mức trí tuệ						
			I	II	III	IV	V	VI	VII
Điền kinh	Nam	23	0	8.7	13.04	43.48	34.78	0	0
	Nữ	10	0	20	40	30	10	0	0
	<b>Chung</b>	<b>33</b>	<b>0</b>	<b>12.12</b>	<b>21.21</b>	<b>39.39</b>	<b>27.27</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thể dục	Nam	24	0	29.17	45.83	16.67	8.33	0	0
	Nữ	15	0	6.67	40	46.67	6.67	0	0
	<b>Chung</b>	<b>39</b>	<b>0</b>	<b>20.51</b>	<b>43.59</b>	<b>28.21</b>	<b>7.69</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Bóng chuyền	Nam	26	3.85	7.69	30.77	38.46	19.23	0	0
	Nữ	12	8.33	16.67	25	41.67	8.33	0	0
	<b>Chung</b>	<b>38</b>	<b>5.26</b>	<b>10.53</b>	<b>28.95</b>	<b>39.47</b>	<b>15.79</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Bóng đá	Nam	21	4.76	9.52	42.86	33.33	9.52	0	0
	Nữ	4	0	25	50	25	0	0	0
	<b>Chung</b>	<b>25</b>	<b>4</b>	<b>12</b>	<b>44</b>	<b>32</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Bóng rổ	Nam	25	4	8	44	36	8	0	0
	Nữ	9	0	22.22	33.33	33.33	11.11	0	0
	<b>Chung</b>	<b>34</b>	<b>2.94</b>	<b>11.76</b>	<b>41.18</b>	<b>35.29</b>	<b>8.82</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Cầu lông	Nam	26	3.85	7.69	34.62	38.46	15.38	0	0
	Nữ	9	11.11	11.11	22.22	33.33	22.22	0	0
	<b>Chung</b>	<b>35</b>	<b>5.71</b>	<b>8.57</b>	<b>31.43</b>	<b>37.14</b>	<b>17.14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Võ	Nam	15	6.67	13.33	46.67	20	13.33	0	0
	Nữ	10	0	20	40	30	10	0	0
	<b>Chung</b>	<b>25</b>	<b>4</b>	<b>16</b>	<b>44</b>	<b>24</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng</b>	Nam	160	3.13	11.88	36.25	33.13	15.63	0	0
	Nữ	69	2.9	15.94	34.78	36.23	10.14	0	0
	<b>Chung</b>	<b>229</b>	<b>3.06</b>	<b>13.1</b>	<b>35.81</b>	<b>34.06</b>	<b>13.97</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

ở bảng 1 và 2.

Qua bảng 1 và 2 cho thấy:

Chỉ số IQ trung bình của sinh viên nam cao hơn so với của sinh viên nữ, tuy nhiên sự khác nhau về chỉ số IQ theo giới tính và theo môn TTCS không có ý nghĩa thống kê ( $P > 0.05$ ). Khi so sánh chỉ số IQ trung bình giữa các môn TTCS có thể thấy, chỉ số IQ trung bình cao nhất là của sinh viên môn Thể dục ( $110.97 \pm 15.56$  đối với nam,  $108.82 \pm 15.03$  đối với nữ), tiếp đến là của sinh viên các môn Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông. Chỉ số IQ trung bình thấp nhất là của sinh viên môn Bóng chày ( $101.13 \pm 14.98$  đối với nam và  $98.89 \pm 14.66$  đối với nữ).

Tỷ lệ sinh viên có các mức trí tuệ thuộc các nhóm môn thể thao và theo giới tính tương đối đồng đều và đều có chung một quy luật phân bố. Nhiều nhất là sinh viên có mức trí tuệ IV, thấp nhất là mức I. Các mức II, III và V có tỉ lệ sinh viên tương đối đồng đều. Không có sinh viên với mức trí tuệ VI và VII. Kết quả xét sự phân bố sinh viên ở từng môn TTCS cho thấy, sinh viên môn Thể dục có NLTT cao nhất ở các mức III (43.59%) và IV (28.21%), số sinh viên TTCS thể dục có mức trí tuệ thuộc nhóm II là 20.51%, không có sinh viên nào có mức trí tuệ I và V. Tiếp đến là NLTT của sinh viên các môn Võ, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Bóng chày.

Thấp nhất là sinh viên TTCS môn Điền kinh.

### 2.1.2. Thực trạng về khả năng tập trung chú ý

Kết quả nghiên cứu chỉ số khả năng tập trung chú ý của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS được trình bày ở bảng 3 và 4.

Qua bảng 3 và 4 cho thấy: Độ tập trung chú ý trung bình ở sinh viên nam cao hơn so với của sinh viên nữ. Sự khác nhau về độ tập trung chú ý theo giới tính đối với sinh viên các môn TTCS từ 0.40 chữ/phút đến 1.86 chữ/phút, tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa (tính  $<$  bảng với  $P > 0.05$ ). Sự khác biệt này chỉ có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ sinh viên không phân biệt môn TTCS (tính  $= 2.090 >$  bảng  $= 1.96$  với  $P < 0.05$ ). Khi so sánh mức độ tập trung chú ý giữa các môn TTCS có thể thấy, độ tập trung chú ý trung bình cao nhất là của sinh viên môn Thể dục ( $36.45 \pm 3.12$  đối với nam,  $35.33 \pm 3.24$  đối với nữ), tiếp đến là của sinh viên các môn Điền kinh, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông và Võ (từ  $35.12 \pm 3.11$  đến  $35.57 \pm 3.21$  đối với nam, từ  $33.71 \pm 3.52$  đến  $34.12 \pm 3.55$  đối với nữ). Độ tập trung chú ý trung bình thấp nhất là của sinh viên TTCS môn Bóng chày ( $33.26 \pm 3.09$  đối với nam và  $32.46 \pm 3.18$  đối với nữ). Điều này về cơ bản cũng hoàn toàn phù hợp với thực tế công tác tuyển sinh của nhà trường, các sinh viên thi tuyển đầu vào không theo môn chuyên

**Bảng 3. Độ tập trung chú ý của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS**

Môn chuyên sâu	Độ tập trung chú ý				Chênh lệch	t	P
	Nam (1)		Nữ (2)				
	n	$\bar{x} \pm \delta$	n	$\bar{x} \pm \delta$			
Điền kinh	23	$34.12 \pm 3.07$	10	$33.67 \pm 3.11$	0.45	0.383	$>0.05$
Thể dục	24	$36.45 \pm 3.12$	15	$35.33 \pm 3.24$	1.12	1,065	$>0.05$
Bóng chày	26	$33.26 \pm 3.09$	12	$32.46 \pm 3.18$	0.8	0.727	$>0.05$
Bóng đá	21	$35.44 \pm 3.33$	4	$34.12 \pm 3.55$	1.32	0.688	$>0.05$
Bóng rổ	25	$35.12 \pm 3.11$	9	$33.89 \pm 3.67$	1.23	0.896	$>0.05$
Cầu lông	26	$35.57 \pm 3.21$	9	$33.71 \pm 3.52$	1.86	1,397	$>0.05$
Võ	15	$34.18 \pm 3.48$	10	$33.78 \pm 3.78$	0.4	0.267	$>0.05$
<b>Chung</b>	<b>160</b>	<b><math>34.90 \pm 3.18</math></b>	<b>69</b>	<b><math>33.90 \pm 3.40</math></b>	<b>1</b>	<b>2,090</b>	<b><math>&lt;0.05</math></b>

**Bảng 4. Độ chính xác chú ý của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS**

Môn chuyên sâu	Độ chính xác chú ý				Chênh lệch	t	P
	Nam (1)		Nữ (2)				
	n	$\bar{x} \pm \delta$	n	$\bar{x} \pm \delta$			
Điền kinh	23	0.955±0.08	10	0.962±0.08	0.007	0.231	>0.05
Thể dục	24	0.973±0.07	15	0.989±0.06	0.016	0.759	>0.05
Bóng chuyền	26	0.947±0.09	12	0.952±0.07	0.005	0.186	>0.05
Bóng đá	21	0.967±0.08	4	0.978±0.08	0.011	0.252	>0.05
Bóng rổ	25	0.971±0.07	9	0.952±0.07	0.019	0.698	>0.05
Cầu lông	26	0.976±0.09	9	0.979±0.07	0.003	0.103	>0.05
Võ	15	0.956±0.08	10	0.965±0.09	0.009	0.256	>0.05
<b>Chung</b>	<b>160</b>	<b>0.964±0.080</b>	<b>69</b>	<b>0.968±0.073</b>	<b>0.004</b>	<b>0.409</b>	<b>&gt;0.05</b>

ngành, mặc dù sinh viên đều có năng khiếu nhất định về môn thể thao lựa chọn, nhưng khả năng tập trung chú ý tương đối giống nhau.

Độ chính xác chú ý của sinh viên nữ cao hơn so với của sinh viên nam (ngoại trừ môn Bóng rổ). Mức độ chênh lệch không đáng kể (từ 0.003 đến 0.016), sự khác biệt không có ý nghĩa ( $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  với  $P > 0.05$ ). Riêng đối với môn Bóng rổ, độ chính xác chú ý của sinh viên nam lại cao hơn của sinh viên nữ, mức chênh lệch là 0.019, tuy nhiên sự chênh lệch này cũng không có ý nghĩa ( $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  với  $P > 0.05$ ).

Khi so sánh độ chính xác chú ý trung bình giữa các môn TTCS có thể thấy, độ chính xác chú ý trung bình cao nhất là của sinh viên môn Thể dục (0.973±0.067 đối với nam, 0.989±0.061 đối với nữ), tiếp đến là của sinh viên các môn Điền kinh, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông (từ 0.971±0.069 đến 0.976±0.092 đối với nam, từ 0.952±0.067 đến 0.979±0.073 đối với nữ), thấp nhất là của sinh viên TTCS môn Bóng chuyền (0.947±0.088 đối với nam và 0.952±0.069 đối với nữ).

**2.1.3. Thực trạng về khả năng ghi nhớ của sinh viên**

Kết quả nghiên cứu chỉ số khả năng ghi nhớ của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS được trình bày ở bảng 5 và 6.

Qua bảng 5 và 6 cho thấy: Số chữ số nhớ được trung bình của sinh viên nam cao hơn so với của sinh viên nữ. Mức độ khác nhau về khả năng ghi nhớ thị giác theo giới tính, theo môn chuyên sâu là từ 0.08 điểm đến 0.48 điểm. Sự chênh lệch này không có ý nghĩa ( $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  với  $P < 0.05$ ). Song nếu xét chung thì sự sai khác về điểm trí nhớ thị giác theo giới tính và theo môn chuyên sâu là có ý nghĩa ( $t_{\text{tính}} = 2.060 > t_{\text{bảng}} = 1.96$  với  $P < 0.05$ ). Kết quả so sánh giữa các môn TTCS cho thấy, điểm trí nhớ thị giác trung bình cao nhất là của sinh viên môn Thể dục (11.37±1.17 đối với nam, 10.89±1.06 đối với nữ), tiếp đến là của sinh viên các môn Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, sau nữa là đến môn Điền kinh. Điểm trí nhớ thị giác thấp nhất là sinh viên TTCS môn Bóng chuyền (10.03±1.05 đối với nam và 9.78±0.97 đối với nữ).

Điểm trí nhớ thính giác ở sinh viên nam cao hơn so với của sinh viên nữ. Về mức độ khác nhau đối với sinh viên ở một số môn thể thao thể dục, Cầu lông, Võ (mức chênh lệch là từ 0.510 đến 0.900, sự khác biệt có ý nghĩa ( $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$  với  $P < 0.05$ ). Còn đối với môn Điền kinh, Bóng chuyền, Bóng đá và Bóng rổ mức độ chênh lệch không lớn, và không có sự khác biệt giữa nam và nữ ( $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$  với  $P > 0.05$ ). Tuy nhiên xem xét tổng thể cho thấy có sự khác biệt

**Bảng 5. Điểm trí nhớ thị giác ngắn hạn của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS**

Môn chuyên sâu	Số chữ số nhớ được				Chênh lệch	t	P
	Nam (1)		Nữ (2)				
	n	$\bar{x} \pm \delta$	n	$\bar{x} \pm \delta$			
Điền kinh	23	10.45±1.33	10	10.04±1.16	0.41	0.892	>0.05
Thể dục	24	11.37±1.17	15	10.89±1.06	0.48	1,321	>0.05
Bóng chuyền	26	10.03±1.05	12	9.78±0.97	0.25	0.719	>0.05
Bóng đá	21	10.98±1.23	4	10.62±1.14	0.36	0.571	>0.05
Bóng rổ	25	10.77±1.34	9	10.45±1.48	0.32	0.57	>0.05
Cầu lông	26	10.88±1.26	9	10.51±1.11	0.37	0.832	>0.05
Võ	15	10.23±1.05	10	10.15±1.16	0.08	0.175	>0.05
<b>Chung</b>	<b>160</b>	<b>10.69±1.21</b>	<b>66</b>	<b>10.34±1.14</b>	<b>0.345</b>	<b>2,060</b>	<b>&lt;0.05</b>

**Bảng 6. Trí nhớ thính giác ngắn hạn của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS**

Môn chuyên sâu	Số chữ số nhớ được				Chênh lệch	t	P
	Nam (1)		Nữ (2)				
	n	$\bar{x} \pm \delta$	n	$\bar{x} \pm \delta$			
Điền kinh	23	9.06±0.66	10	8.68±0.57	0.38	1,676	>0.05
Thể dục	24	10.76±1.02	15	9.86±0.87	<b>0.9</b>	<b>2,938</b>	<b>&lt;0.05</b>
Bóng chuyền	26	8.34±0.45	12	8.13±0.6	0.21	1,080	>0.05
Bóng đá	21	9.12±0.77	4	8.87±0.65	0.25	0.683	>0.05
Bóng rổ	25	9.03±0.78	9	8.76±0.55	0.27	1,122	>0.05
Cầu lông	26	8.97±0.64	9	8.12±0.53	<b>0.85</b>	<b>3,922</b>	<b>&lt;0.05</b>
Võ	15	8.52±0.56	10	8.01±0.61	<b>0.51</b>	<b>2,116</b>	<b>&lt;0.05</b>
<b>Chung</b>	<b>160</b>	<b>9.14±0.70</b>	<b>69</b>	<b>8.69±0.64</b>	<b>0.444</b>	<b>4,662</b>	<b>&lt;0.05</b>

giữa sinh viên nam và sinh viên nữ, mức chênh lệch trung bình là 0.444 điểm, sự khác biệt có ý nghĩa ( $t_{\text{tính}} = 4.662 > t_{\text{bảng}} = 1.96$  với  $P < 0.05$ ).

Khi so sánh điểm trí nhớ thính giác trung bình giữa các môn TTCS có thể thấy, điểm này cao nhất là của sinh viên môn Thể dục ( $10.76 \pm 1.02$  đối với nam,  $9.86 \pm 0.87$  đối với nữ), tiếp đến là của sinh viên các môn Bóng đá, Điền kinh, Bóng rổ, Cầu lông. Điểm trí nhớ thính giác trung bình thấp nhất là của sinh viên TTCS môn Bóng chuyền ( $8.34 \pm 0.45$  đối với nam và  $8.13 \pm 0.60$  đối với nữ).

#### **2.1.4. Thực trạng về thời gian phản xạ cảm giác - vận động**

Kết quả nghiên cứu chỉ số thời gian phản xạ cảm giác - vận động của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS được trình bày ở bảng 7 và 8.

Qua bảng 7 và 8 cho thấy: Thời gian phản xạ đơn trung bình của sinh viên nam ngắn hơn so với của sinh viên nữ. Đối với sinh viên ở tất cả các môn thể thao đều có sự chênh lệch đáng kể về chỉ số này giữa nam và nữ, đồng thời có sự khác biệt rõ rệt ( $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$  với  $P < 0.05$ ).

Khi so sánh giữa các môn TTCS có thể thấy,

**Bảng 7. Thời gian phản xạ đơn của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS**

Môn chuyên sâu	Thời gian phản xạ đơn (ms)				Chênh lệch	t	P
	Nam (1)		Nữ (2)				
	n	$\bar{x} \pm \delta$	n	$\bar{x} \pm \delta$			
Điền kinh	23	133.11±12.22	10	186.03±15.45	<b>52.92</b>	<b>9,604</b>	<0.05
Thể dục	24	138.84±13.31	15	197.72±14.15	<b>58.88</b>	<b>12,932</b>	<0.05
Bóng chuyền	26	129.21±12.54	12	178.33±16.32	<b>49.12</b>	<b>9,243</b>	<0.05
Bóng đá	21	130.06±12.79	4	176.55±16.68	<b>46.49</b>	<b>5,286</b>	<0.05
Bóng rổ	25	129.16±13.02	9	175.44±15.57	<b>46.28</b>	<b>7,970</b>	<0.05
Cầu lông	26	129.12±12.29	9	175.02±14.55	<b>45.9</b>	<b>8,475</b>	<0.05
Võ	15	132.29±13.11	10	185.14±16.64	<b>52.85</b>	<b>8,447</b>	<0.05
<b>Chung</b>	<b>160</b>	<b>131.59±12.73</b>	<b>69</b>	<b>183.74±15.46</b>	<b>52.14</b>	<b>24,643</b>	<b>&lt;0.05</b>

**Bảng 8. Thời gian phản xạ phức của sinh viên theo giới tính và theo môn TTCS**

Môn chuyên sâu	Thời gian phản xạ phức (ms)				Chênh lệch	t	P
	Nam (1)		Nữ (2)				
	n	$\bar{x} \pm \delta$	n	$\bar{x} \pm \delta$			
Điền kinh	23	244.33±24.55	10	305.57±29.78	<b>61.24</b>	<b>5,713</b>	<0.05
Thể dục	24	319.13±28.08	15	398.15±30.09	<b>79.02</b>	<b>8,185</b>	<0.05
Bóng chuyền	26	223.12±21.12	12	296.78±30.11	<b>73.66</b>	<b>7,650</b>	<0.05
Bóng đá	21	221.14±22.05	4	298.93±28.89	<b>77.79</b>	<b>5,109</b>	<0.05
Bóng rổ	25	220.04±21.66	9	295.56±29.45	<b>75.52</b>	<b>7,038</b>	<0.05
Cầu lông	26	220.15±20.19	9	294.33±28.97	<b>74.18</b>	<b>7,107</b>	<0.05
Võ	15	241.14±23.21	10	308.66±30.15	<b>67.52</b>	<b>5,996</b>	<0.05
<b>Chung</b>	<b>160</b>	<b>241.04±22.91</b>	<b>69</b>	<b>321.46±29.76</b>	<b>80.42</b>	<b>20,034</b>	<b>&lt;0.05</b>

thời gian phản xạ đơn của sinh viên nam môn Cầu lông ngắn nhất (129.12±12.29), tiếp đến là của nam sinh viên môn Bóng rổ và Bóng chuyền (129.16±13.02; 129.21±12.54), sau đó đến các môn Bóng đá và Võ (130.06±12.79; 132.29±13.11). Thời gian phản xạ đơn dài nhất là của nam sinh viên chuyên sâu thể dục (138.84±13.31). Đối với nữ, thời gian phản xạ ngắn nhất là của nữ sinh viên môn Cầu lông (175.02±14.55), và thời gian phản xạ dài nhất là của nữ sinh viên môn Thể dục (197.72±14.15).

Tương tự như thời gian phản xạ đơn, thời gian phản xạ phức trung bình của sinh viên nam ngắn hơn so với của sinh viên nữ. Ở tất cả các môn thể thao đều có sự chênh lệch đáng kể, có ý nghĩa ( $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$  với  $P < 0.05$ ). Thời gian phản xạ phức trung bình ngắn nhất là của sinh viên các môn Cầu lông, Bóng rổ, Bóng đá, Bóng chuyền (từ 220.04±21.66 đến 223.12±21.12 đối với nam, từ 294.33±28.97 đến 298.93±28.89 đối với nữ), tiếp đến là của sinh viên các môn Điền kinh và Võ (241.14±23.21 và 244.33±24.55 đối



Ảnh minh họa (Nguồn: Internet)

với nam,  $305.57 \pm 29.78$  và  $308.66 \pm 30.15$  đối với nữ). TG PXVĐ phức dài nhất là của sinh viên TTCS thể dục ( $319.13 \pm 28.08$  của nam và  $398.15 \pm 30.09$  của nữ).

### 3. KẾT LUẬN

1. NLTT (chỉ số IQ) của sinh viên trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội xếp vào mức trung bình, không có sinh viên nào ở mức trí tuệ VI, VII. Sinh viên chuyên sâu thể dục có mức trí tuệ đạt từ thông minh trở lên cao hơn hẳn so với sinh viên chuyên sâu các môn thể thao khác, thấp nhất là sinh viên chuyên sâu môn Bóng chuyền. Chỉ số IQ trung bình của sinh viên nam cao hơn so với sinh viên nữ, nhưng mức chênh lệch này không có ý nghĩa thống kê ( $P > 0.05$ ).

2. Mức độ tập trung chú ý của sinh viên nam cao hơn so với độ tập trung chú ý của sinh viên nữ. Mức độ tập trung chú ý của sinh viên chuyên sâu thể dục tốt hơn hẳn so với sinh viên chuyên sâu các môn thể thao khác. Độ chính xác chú ý của sinh viên không có sự khác biệt đáng kể theo môn TTCS và theo giới tính. Độ chính xác chú ý tốt nhất là của sinh viên chuyên sâu thể dục, thấp nhất là sinh viên chuyên sâu môn Bóng chuyền.

3. Khả năng ghi nhớ của sinh viên nam tốt hơn của sinh viên nữ, khả năng ghi nhớ thị giác của sinh viên tốt hơn so với khả năng ghi nhớ

thính giác. Sinh viên chuyên sâu thể dục tốt hơn hẳn so với sinh viên chuyên sâu các môn thể thao khác.

4. Không có sự khác biệt về thời gian phản xạ đơn, thời gian phản xạ phức giữa sinh viên TTCS các môn thể thao. Sự khác biệt chỉ thể hiện khi so sánh giữa sinh viên nam và sinh viên nữ ở các môn TTCS (với  $P < 0.05$ ).

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Minh Hà (2000), “Một số quan điểm về trí nhớ”, *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, số 11, tr 15 - 16.

2. Ngô Công Hoàn, Nguyễn Thị Thanh Bình, Nguyễn Thị Kim Quý (2004), *Những trải nghiệm tâm lý, tập 1*, Nxb Đại học Sư Phạm.

3. Mai Văn Hưng (2003), “Nghiên cứu một số chỉ số sinh học và NLTT của sinh viên ở một số trường Đại học phía Bắc Việt Nam”, *Luận án Tiến sĩ Sinh học*, Đại học Sư phạm Hà Nội.

4. Tạ Thuý Lan, Trần Thị Loan (1996), “Nghiên cứu đánh giá sự phát triển trí tuệ của học sinh, sinh viên theo giới tính”, *Tạp chí khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 3, tr. 53 - 57.

5. Nguyễn Đức Văn (2000), *Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

6. Lê Văn Xem (2004), *Tâm lý học thể dục thể thao*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**Nguồn bài báo:** Bài báo được trích từ kết quả đề tài cấp cơ sở với tên đề tài: “Nghiên cứu NLTT và một số chỉ số tâm lý của sinh viên các môn CS tại trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội”. Chủ nhiệm đề tài: TS. Phạm Duy Hải, đề tài dự kiến bảo vệ tại Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội, năm 2024.

**Ngày nhận bài:** 5/9/2023; **Ngày duyệt đăng:** 20/9/2023.